

Số: 75/QĐ-THVK

Mạo Khê, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu-chi ngân sách và nguồn thu dịch vụ, thu khác năm 2024 của trường tiểu học Vĩnh Khê

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÊ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ biên bản thẩm tra quyết toán năm 2024 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Đông Triều và trường tiểu học Vĩnh Khê ngày 27/3/2025;

Căn cứ số liệu sổ sách kế toán, báo cáo tài chính năm 2024 của trường tiểu học Vĩnh Khê, thành phố Đông Triều.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu-chi ngân sách và nguồn thu dịch vụ, thu khác năm 2024 của trường tiểu học Vĩnh Khê (đính kèm biểu số 4-quyết toán thu-chi năm 2023).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu nhà trường và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- BGH nhà trường;
- Như Điều 3;
- Lưu.

HIỆU TRƯỞNG


Phạm Thị Nguyệt

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÊ, THÀNH PHỐ ĐÔNG TRIỀU

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ, THU KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 75/QĐ-THVK ngày 31/3/2025 của Hiệu trưởng trường tiểu học Vĩnh Khê)

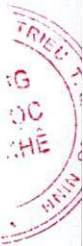
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi dịch vụ, thu khác				
I	Dư đầu kỳ (01/01/2024)	31.158.652	31.158.652	0	
1	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	23.886.087	23.886.087	0	
2	Nguồn khen thưởng	1.440.000	1.440.000	0	
3	Nguồn hoàn trả tiền BHYT học sinh (HS khuyết tật, CN)	140.805	140.805	0	
4	Nguồn Tin học	5.691.760	5.691.760	0	
II	Tổng số thu	4.996.181.900	4.996.181.900	0	
II.1	Thu dịch vụ	580.147.618	580.147.618	0	
1	Nguồn Tin học	48.289.500	48.289.500	0	
2	Nguồn trông trưa, quản lý HS bán trú	531.693.000	531.693.000	0	
3	Nguồn lãi, phí tiền gửi 3713	165.118	165.118	0	
II.2	Thu khác	4.416.034.282	4.416.034.282	0	
1	Nguồn nước uống	111.793.000	111.793.000	0	
2	Nguồn tiền ăn bán trú (suất ăn)	3.047.247.000	3.047.247.000	0	
3	Nguồn điện điều hòa	20.859.120	20.859.120	0	
4	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	67.009.343	67.009.343	0	
5	Nguồn BHYT học sinh	1.103.859.900	1.103.859.900	0	
6	Nguồn khen thưởng	29.952.000	29.952.000	0	
7	Nguồn hoàn trả tiền BHYT học sinh (HS khuyết tật, CN)	963.900	963.900		
8	Thanh lý tài sản cố định	3.243.700	3.243.700	0	
9	Nguồn thù lao BHYT học sinh	21.106.319	21.106.319	0	
10	Nguồn hỗ trợ bão Yagi (ngân hàng BIDV)	10.000.000	10.000.000	0	
III	Tổng số chi	5.002.294.851	5.002.294.851	0	
III.1	Chi dịch vụ	585.724.260	585.724.260	0	
1	Nguồn Tin học	53.981.260	53.981.260	0	
2	Nguồn trông trưa, quản lý HS bán trú	531.693.000	531.693.000	0	



3	Nguồn lãi, phí tiền gửi 3713	50.000	50.000	0	
III.2	Chi khác	4.416.570.591	4.416.570.591	0	
1	Nguồn nước uống	111.793.000	111.793.000	0	
2	Nguồn Ăn bán trú (suất ăn)	3.047.247.000	3.047.247.000	0	
3	Nguồn điện điều hòa	20.859.120	20.859.120	0	
4	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	69.993.500	69.993.500	0	
5	Nguồn BHYT học sinh	1.103.859.900	1.103.859.900	0	
6	Nguồn khen thưởng	28.080.000	28.080.000	0	
7	Nguồn hoàn trả tiền BHYT học sinh (HS khuyết tật, CN)	1.104.705	1.104.705	0	
8	Thanh lý tài sản cố định	3.243.700	3.243.700		
9	Nguồn thù lao BHYT học sinh	20.389.666	20.389.666	0	
10	Nguồn hỗ trợ bão Yagi (ngân hàng BIDV)	10.000.000	10.000.000	0	
IV	Dư cuối kỳ (31/12/2024)	45.613.701	45.613.701	0	
IV.1	Tài khoản tiền gửi	25.045.701	25.045.701	0	
1	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	20.901.930	20.901.930	0	
2	Nguồn khen thưởng	3.312.000	3.312.000	0	
3	Nguồn thù lao BHYT học sinh	716.653	716.653	0	
4	Nguồn lãi, phí tiền gửi 3713	115.118	115.118	0	
IV.2	Tài khoản ngân sách tự chủ (9523)	20.568.000	20.568.000	0	
	Tài khoản 9523.3.1058389	20.568.000	20.568.000	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	13.367.279.142	13.367.279.142	0	
I	Chi thường xuyên	12.404.756.805	12.404.756.805	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	10.575.059.209	10.575.059.209	0	
	Mục 6000	5.397.961.742	5.397.961.742	0	
	Mục 6050	0	0	0	
	Mục 6100	3.179.890.525	3.179.890.525	0	
	Mục 6200	42.822.000	42.822.000	0	
	Mục 6250	77.751.000	77.751.000	0	
	Mục 6300	1.490.731.633	1.490.731.633	0	
	Mục 6400	385.902.309	385.902.309	0	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.630.555.872	1.630.555.872	0	
	Mục 6500	169.764.796	169.764.796	0	
	Mục 6550	220.227.000	220.227.000	0	
	Mục 6600	47.239.300	47.239.300	0	
	Mục 6650	4.980.000	4.980.000	0	



	Mục 6700	33.635.000	33.635.000	0	
	Mục 6750	91.520.000	91.520.000	0	
	Mục 6900	550.999.500	550.999.500	0	
	Mục 7000	512.190.276	512.190.276	0	
3	Chi mua sắm TS	-	-	0	
	Mục 6950	0	0	0	
	Mục 7050	0	0	0	
4	Các khoản chi khác	199.141.724	199.141.724	0	
	Mục 7750	199.141.724	199.141.724	0	
II	Chi không thường xuyên	962.522.337	962.522.337	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	743.395.937	743.395.937	0	
	Mục 6100	398.255.937	398.255.937	0	
	Mục 6150	31.950.000	31.950.000	0	
	Mục 6200	313.190.000	313.190.000	0	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	219.126.400	219.126.400	0	
	Mục 6600	21.685.000	21.685.000	0	
	Mục 6750	149.760.000	149.760.000	0	
	Mục 7000	47.681.400	47.681.400	0	

Mạo Khê, ngày 31 tháng 3 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nguyệt